

HỘI ĐỒNG XÉT CẤP HỌC BỔNG KKHT

PHƯƠNG ÁN CẤP HỌC BỔNG KKHT HỌC KỲ II NĂM HỌC 2024-2025 CỦA HỌC VIỆN

(Kèm theo thông báo của Hội đồng xét cấp Học bổng KKHT năm học 2024-2025)

TT	Ngành	Khóa	Cơ sở Hà Nội						Cơ sở Hồ Chí Minh						Mức học bổng			Ghi chú
			Loại Xuất sắc		Loại Giỏi		Loại Khá		Loại Xuất sắc		Loại Giỏi		Loại Khá					
			Mức điểm chuẩn TBCMR	Điểm RL (nếu = mức điểm chuẩn TBCMR)	Mức điểm chuẩn TBCMR	Điểm RL (nếu = mức điểm chuẩn TBCMR)	Mức điểm chuẩn TBCMR	Điểm RL (nếu = mức điểm chuẩn TBCMR)	Mức điểm chuẩn TBCMR	Điểm RL (nếu = mức điểm chuẩn TBCMR)	Mức điểm chuẩn TBCMR	Điểm RL (nếu = mức điểm chuẩn TBCMR)	Mức điểm chuẩn TBCMR	Điểm RL (nếu = mức điểm chuẩn TBCMR)	Mức điểm chuẩn TBCMR	Điểm RL (nếu = mức điểm chuẩn TBCMR)	Loại Khá	
1	ĐTVT	2021	3,60	90	3,20	80	2,95	65	3,60	90	3,56	80	-	-	11.340	12.474	13.608	
		2022	3,60	90	3,20	80	3,15	65	3,60	90	3,43	90	-	-	14.400	15.840	17.280	
		2023	3,60	90	3,20	80	3,18	65	3,60	90	3,20	80	3,03	65	16.000	17.600	19.200	
		2024	3,60	90	3,25	80	-	-	3,60	90	3,20	80	3,11	70	14.960	16.456	17.952	
2	CNTT	2021	3,60	90	3,20	80	3,12	65	3,60	90	3,69	80	-	-	10.080	11.088	12.096	
		2022	3,60	90	3,50	90	-	-	3,60	90	3,67	89	-	-	12.960	14.256	15.552	
		2023	3,60	90	3,51	80	-	-	3,60	90	3,61	80	-	-	14.400	15.840	17.280	
		2024	3,60	90	3,37	80	-	-	3,60	90	3,45	80	-	-	16.720	18.392	20.064	
3	CN KTĐT-ĐTMT	2021	3,60	90	3,48	80	-	-	3,60	90	-	-	-	-	10.080	11.088	12.096	CN ĐTMT
	CN KTĐT-TKVM	2021	3,60	90	3,48	80	-	-	3,60	90	-	-	-	-	9.450	10.395	11.340	CN TKVM
	CN KTĐT	2022	3,60	90	3,20	80	2,64	65	3,60	90	3,47	80	-	-	12.960	14.256	15.552	
		2023	3,60	90	3,20	80	3,19	80	3,60	90	3,20	80	2,94	65	16.000	17.600	19.200	
		2024	3,60	90	3,20	80	3,35	65	3,60	90	3,20	80	2,80	82	16.720	18.392	20.064	CN TKDPT
4	CN ĐPT-TK	2021	3,60	90	3,76	88	-	-	3,60	90	3,70	80	-	-	8.820	9.702	10.584	CN UDĐPT
	CN ĐPT-UD	2021	3,60	90	3,76	88	-	-	3,60	90	3,70	80	-	-	10.080	11.088	12.096	
	CN ĐPT	2022	3,60	90	3,65	84	-	-	3,65	90	-	-	-	-	12.960	14.256	15.552	
		2023	3,60	90	3,36	80	-	-	3,60	90	3,30	80	-	-	16.800	18.480	20.160	
		2024	3,60	90	3,30	80	-	-	3,60	90	3,50	80	-	-	15.840	17.424	19.008	
5	ATTT	2021	3,60	90	3,43	80	-	-	3,60	90	-	-	-	-	10.080	11.088	12.096	
		2022	3,60	90	3,45	80	-	-	3,60	90	3,50	80	-	-	12.240	13.464	14.688	
		2023	3,60	90	3,23	84	-	-	3,75	90	-	-	-	-	16.000	17.600	19.200	
		2024	3,60	90	3,26	80	-	-	3,60	90	3,20	80	3,00	65	16.720	18.392	20.064	
6	QTKD	2021	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0	0	0	
		2022	3,60	90	3,50	80	-	-	3,60	90	3,55	93	-	-	12.920	14.212	15.504	
		2023	3,60	90	3,57	80	-	-	3,60	90	3,70	80	-	-	15.000	16.500	18.000	
		2024	3,60	90	3,20	80	3,30	65	3,60	90	3,20	80	3,00	65	13.120	14.432	15.744	
	Kế toán	2021	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0	0	0	
	Kế toán	2022	3,60	90	3,67	80	-	-	3,68	90	-	-	-	-	12.240	13.464	14.688	

TT	Ngành	Khóa	Cơ sở Hà Nội						Cơ sở Hồ Chí Minh						Mức học bổng			Ghi chú
			Loại Xuất sắc		Loại Giỏi		Loại Khá		Loại Xuất sắc		Loại Giỏi		Loại Khá					
			Mức điểm chuẩn TBCMR	Điểm RL (nếu = mức điểm chuẩn TBCMR)	Mức điểm chuẩn TBCMR	Điểm RL (nếu = mức điểm chuẩn TBCMR)	Mức điểm chuẩn TBCMR	Điểm RL (nếu = mức điểm chuẩn TBCMR)	Mức điểm chuẩn TBCMR	Điểm RL (nếu = mức điểm chuẩn TBCMR)	Mức điểm chuẩn TBCMR	Điểm RL (nếu = mức điểm chuẩn TBCMR)	Mức điểm chuẩn TBCMR	Điểm RL (nếu = mức điểm chuẩn TBCMR)	Mức điểm chuẩn TBCMR	Điểm RL (nếu = mức điểm chuẩn TBCMR)	Loại Khá	
7	Kế toán - ACCA	2022	3,60	90	3,67	80	-	-	-	-	-	-	-	-	12.920	14.212	15.504	CN ACCA
	Kế toán	2023	3,60	90	3,70	80	-	-	3,60	90	3,30	80	-	-	13.500	14.850	16.200	
	Kế toán - ACCA	2023	3,60	90	3,70	80	-	-	-	-	-	-	-	-	12.750	14.025	15.300	CN ACCA
	Kế toán	2024	3,60	90	3,25	80	-	-	3,60	90	3,20	80	3,00	65	14.760	16.236	17.712	
8	Marketing	2021	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0	0	0	
		2022	3,60	90	3,39	82	-	-	3,60	90	3,55	95	-	-	13.600	14.960	16.320	
		2023	3,60	90	3,72	85	-	-	3,60	90	3,51	80	-	-	14.250	15.675	17.100	
		2024	3,60	90	3,39	80	-	-	3,60	90	3,20	80	3,30	65	13.120	14.432	15.744	
9	TMDT	2021	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0	0	0	
		2022	3,60	90	3,85	86	-	-	-	-	-	-	-	-	13.600	14.960	16.320	
		2023	3,70	90	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	13.500	14.850	16.200	
		2024	3,60	90	3,58	80	-	-	-	-	-	-	-	-	14.760	16.236	17.712	
10	TT ĐPT	2021	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0	0	0	
		2022	3,65	90	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	12.240	13.464	14.688	
		2023	3,60	90	3,63	80	-	-	-	-	-	-	-	-	12.750	14.025	15.300	
		2024	3,60	90	3,40	80	-	-	-	-	-	-	-	-	14.760	16.236	17.712	
11	CNTT-CLC	2021	3,60	90	3,44	80	-	-	3,60	90	3,30	80	-	-	20.400	22.440	24.480	
		2022	3,60	90	3,51	80	-	-	3,60	90	-	-	-	-	21.600	23.760	25.920	
		2023	3,60	90	3,48	90	-	-	3,60	90	3,20	80	3,54	65	22.800	25.080	27.360	
		2024	3,60	90	3,42	80	-	-	3,60	90	3,20	80	3,20	65	22.500	24.750	27.000	
12	CN Tài chính	2021	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0	0	0	
		2022	3,60	90	3,70	80	-	-	-	-	-	-	-	-	12.240	13.464	14.688	
		2023	3,60	90	3,45	80	-	-	-	-	-	-	-	-	15.000	16.500	18.000	
		2024	3,60	90	3,20	80	3,30	65	-	-	-	-	-	-	15.580	17.138	18.696	
13	KT ĐKTĐH	2021	-	-	-	-	-	-	3,60	90	3,90	80	-	-	10.710	11.781	12.852	
		2022	-	-	-	-	-	-	3,60	90	3,20	80	3,10	65	13.680	15.048	16.416	
		2023	3,60	90	3,28	80	-	-	3,60	90	3,20	80	2,70	65	14.400	15.840	17.280	
		2024	3,60	90	3,20	80	3,00	65	3,60	90	3,20	80	2,90	77	17.600	19.360	21.120	
14	Báo chí	2022	3,80	90	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	12.240	13.464	14.688	
		2023	3,75	91	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	13.500	14.850	16.200	
		2024	3,60	90	3,70	80	-	-	-	-	-	-	-	-	14.760	16.236	17.712	

TT	Ngành	Khóa	Cơ sở Hà Nội						Cơ sở Hồ Chí Minh						Mức học bổng			Ghi chú
			Loại Xuất sắc		Loại Giỏi		Loại Khá		Loại Xuất sắc		Loại Giỏi		Loại Khá					
			Mức điểm chuẩn TBCMR	Điểm RL (nếu = mức điểm chuẩn TBCMR)	Mức điểm chuẩn TBCMR	Điểm RL (nếu = mức điểm chuẩn TBCMR)	Mức điểm chuẩn TBCMR	Điểm RL (nếu = mức điểm chuẩn TBCMR)	Mức điểm chuẩn TBCMR	Điểm RL (nếu = mức điểm chuẩn TBCMR)	Mức điểm chuẩn TBCMR	Điểm RL (nếu = mức điểm chuẩn TBCMR)	Mức điểm chuẩn TBCMR	Điểm RL (nếu = mức điểm chuẩn TBCMR)	Mức điểm chuẩn TBCMR	Điểm RL (nếu = mức điểm chuẩn TBCMR)	Loại Khá	
15	KHMT	2022	3,60	90	3,73	80	-	-	-	-	-	-	-	-	12.960	14.256	15.552	
		2023	3,62	90	3,36	80	-	-	-	-	-	-	-	-	16.000	17.600	19.200	
		2024	3,60	90	3,46	80	-	-	-	-	-	-	-	-	16.720	18.392	20.064	
16	CN IOT	2022	-	-	-	-	-	-	3,60	90	-	-	-	-	12.960	14.256	15.552	
		2023	-	-	-	-	-	-	3,60	90	3,20	80	3,30	65	16.800	18.480	20.160	
		2024	-	-	-	-	-	-	3,60	90	3,20	80	3,00	85	16.720	18.392	20.064	
17	MMT&TTDL	2023	3,60	90	3,40	80	-	-	-	-	-	-	-	-	16.800	18.480	20.160	
		2024	3,60	90	3,20	80	3,10	65	-	-	-	-	-	-	15.840	17.424	19.008	
18	CNTT-UD	2023	3,60	90	3,57	88	-	-	-	-	-	-	-	-	17.000	18.700	20.400	
		2024	3,60	90	3,46	80	-	-	-	-	-	-	-	-	15.750	17.325	18.900	
19	Marketing-CLC	2023	3,60	90	3,57	80	-	-	-	-	-	-	-	-	17.600	19.360	21.120	
		2024	3,60	90	3,40	80	-	-	3,60	90	3,80	80	-	-	19.550	21.505	23.460	
20	Kế toán - CLC	2024	3,60	90	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	21.850	24.035	26.220	
21	CNTT V-N	2024	3,60	90	3,20	80	3,20	65	-	-	-	-	-	-	16.660	18.326	19.992	
22	QHCC	2024	3,60	90	3,20	80	3,20	65	-	-	-	-	-	-	13.120	14.432	15.744	
23	TK&PT Game	2024	3,60	90	3,23	80	-	-	-	-	-	-	-	-	20.000	22.000	24.000	